

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-8-2020.

*“V/v yêu cầu không công nhận quan
hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con
chung và chia nợ chung”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG ẢNG - TỈNH ĐIỆN BIÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Vân**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lưu Tuấn Cường**

2. Ông: **Lù Văn Hùng**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Lục** – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng - tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng tham gia phiên tòa:
Ông **Vũ Văn Tuấn** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng,
tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
42/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31
tháng 7 năm giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Tòng Thị L**; sinh năm: 1983.

Nơi ĐKNKTT: Bản LC, xã NL, huyện MA, tỉnh Điện Biên; Nơi cư trú: Bản T,
xã NL, huyện MA, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Nông nghiệp; (Có mặt tại phiên
tòa).

Bị đơn: **Anh Lò Văn L1**; sinh năm: 1980;

Nơi cư trú: Bản LC, xã NL, huyện MA, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Nông
nghiệp; (Có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Tòng Thị L: Bà **Lường Thị
T**, sinh năm 1984; chức danh: Trợ giúp viên pháp lý.

Nơi công tác: Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên. (Có mặt
tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng CSXH.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân T – Giám đốc Phòng giao
dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên.

Địa chỉ: Bản H, thị trấn MA, huyện MA, tỉnh Điện Biên.

(Vắng mặt có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 08 tháng 5 năm 2020, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Tòng Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống như vợ chồng từ năm 1999, không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã theo quy định của pháp luật mà chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương. Cuộc sống chung của hai anh chị có hạnh phúc được mấy tháng đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Chị L cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh L1 không yêu thương, quan tâm, chăm sóc đến chị L và con chung đã nhiều lần chị L khuyên can nhưng anh L1 không có sự thay đổi. Chính vì lý do đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, anh chị hay bất hòa. Đến tháng 8 năm 2018 chị L đã bỏ về nhà sống cùng bố mẹ đẻ của mình cho đến nay. Kể từ khi chị về nhà bố mẹ đẻ thì vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc gì với nhau. Do không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung với anh L1, chị L đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tòng Thị L với anh Lò Văn L1.

Về con chung: Chị L và anh L1 có 03 con chung là: cháu Lò Văn T, sinh ngày: 03/04/2000; cháu Lò Văn C, sinh ngày: 24/08/2002; cháu Lò Thị Th, sinh ngày: 17/08/2009;

Về con chung chị L yêu cầu giải quyết như sau: Hiện cháu Lò Văn T đã đủ 18 tuổi nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các cháu Lò Văn C, Lò Thị Th hiện đang sống cùng với chị L tại Bản T, xã NL, huyện MA, tỉnh Điện Biên. Trong quá trình giải quyết chị có nguyện vọng được nuôi cả 2 cháu C, Th đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Nhưng tại phiên tòa nguyện vọng của chị L là sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, chị L nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Th cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Lò Văn C cho anh Lò Văn L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh L1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ thu về: Chị L và anh L1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ phải trả: Chị L và anh L1 có khoản nợ chung vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên. Khoản vay này chị L và anh L1 vay để làm nhà và phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể: Ngày 22/12/2016, chị L có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Lãi suất vay là 0,1 %/1 tháng. Khoản tiền này chị L và anh L1 vay để sử dụng vào mục đích làm nhà. Khoản nợ này chị L đã trả tiền lãi đến hết tháng 04/2020. Từ tháng 05/2020 đến nay chị L và anh L1 chưa trả lãi đối với khoản nợ này. Ngày 26/09/2017, chị L có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng). Lãi suất vay là 0,25% / 1 tháng. Mục đích của khoản nợ này là để làm nhà, Khoản nợ này chị L đã trả tiền lãi đến hết tháng 04/2020. Từ tháng 05/2020 đến nay chị L và anh L1 chưa trả lãi đối với khoản nợ này. Ngày 21/03/2018, chị L

có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Lãi suất vay là 6,6% /1 tháng. Mục đích của khoản này là để làm nhà. Khoản nợ này chị L đã trả tiền lãi đến hết tháng 04/2020. Từ tháng 05/2020 đến nay Chị L và anh L1 chưa trả lãi đối với khoản nợ này. Tổng số tiền chị L và anh L1 vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên là 83.000.000đ (Tám mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi của khoản nợ này tính từ ngày 01/05/2020 cho đến nay. Nguyên vọng của chị L đối với khoản nợ vay trong quá trình C sống như vợ chồng là chị L nhận trả nợ số tiền gốc 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) và khoản lãi của số tiền trên kể từ ngày 01/05/2020, Chị L yêu cầu anh L1 có trách nhiệm trả khoản nợ 41,500,000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) và khoản lãi của số tiền trên kể từ ngày 01/05/2020 mà chị L và anh L1 vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA.

Về án phí: Chị L có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa anh Lò Văn L1 trình bày:

Về hôn nhân: Anh Lò Văn L1 cũng thừa nhận rằng, anh và chị Tòng Thị L không có đăng ký kết hôn. Hai anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, mặc dù biết phải đi đăng ký kết hôn nhưng vì công việc quá bận nên không đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa hai vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn là do anh ghen với chị L có người đàn ông khác. Chỉ vì mâu thuẫn nhỏ chị L đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ của mình ở mà không tiếp tục chung sống với anh L1 nữa. Thời gian anh L1 và chị L không còn chung sống với nhau là vào khoảng cuối năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian không sống chung anh chị không quan tâm, liên lạc gì với nhau mà chỉ quan tâm đến chuyện của con. Anh L1 có thừa nhận mình sử dụng ma túy từ năm 2009, hiện nay còn thỉnh thoảng sử dụng. Đến nay anh L1 vẫn còn tình cảm với chị L, không đồng ý với yêu cầu của chị L đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L1 và chị L.

Về con chung: Chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 có 03 con chung là: cháu Lò Văn T, sinh ngày: 03/04/2000; cháu Lò Văn C, sinh ngày: 24/08/2002; cháu Lò Thị Th, sinh ngày: 17/08/2009. Nếu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh L1 với chị L thì anh L1 đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu C và Th. Anh L1 không yêu cầu chị Tòng Thị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Trường đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải trả: Anh L1 công nhận là anh L1 và chị L có khoản nợ chung vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên. số tiền 83.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 01/5/2020 đến nay. Nguyên vọng của anh là được cùng với chị L trả chung khoản nợ này. Nếu Tòa án công bố anh chị không phải là vợ chồng anh cũng nhất trí với ý kiến của chị L là mỗi người trả một nửa khoản nợ gốc và lãi phát sinh.

Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Ngày 03/6/2020 đã có quan điểm giải quyết về nợ: Tổng

số tiền chị L và anh L1 nợ Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên là 83.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 01/5/2020, nhất trí với đơn khởi kiện của chị L về giải quyết phần nợ của chị L, anh L1 mỗi người phải trả 41.500.000đ và lãi phát sinh. Trong các buổi hòa giải đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Xuân T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn nhất trí với đề nghị của Nguyên đơn và đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận nội dung của chị L trình bày tại phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự ở giai đoạn sơ thẩm.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1.

Về con chung: Đề nghị HĐXX áp dụng điều 15, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình giao cháu Lò Văn C sinh ngày 24/8/2002 cho anh Lò Văn L1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Lò Thị Th, sinh ngày 17/8/2009 cho chị Tòng Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Mỗi người chăm sóc nuôi dưỡng một con chung nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L1 và chị L được quyền thăm nom con chung và được tôn trọng quyền nuôi con của mình, không ai được cản trở. Anh L1 và chị L được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Anh L1 và chị L công nhận có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA, tỉnh Điện Biên số tiền 83.000.000đ và lãi phát sinh từ 01/5/2020. Đề nghị HĐXX chia đôi khoản nợ chung của anh L1 và chị L mỗi người trả một nửa số nợ gốc và lãi phát sinh là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Đề nghị áp dụng Điều 147 BLTTDS, Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không có giá ngạch cho chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1, do chị L, anh L1 là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của chị Tòng Thị L với anh Lò Văn L1 thì được xác định là vụ án yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con và chia nợ chung theo quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều

53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Thời điểm chị Tòng Thị L nộp đơn ly hôn, anh Lò Văn L1 có nơi ĐKKTT tại bản LC, xã NL, huyện MA tỉnh Điện Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án. Tại phiên tòa các đương sự có mặt đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết Thẩm phán xác định tư cách “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản sau khi ly hôn*” là chưa chính xác. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật: “*yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con chung và chia nợ chung*”.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Xét về quan hệ hôn nhân của chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 được xác lập vào năm 1999, việc sống chung là do hai anh chị tự nguyện; đến thời điểm đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng anh chị không đi đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Căn cứ trên lời khai của đương sự, Tòa án cũng tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện MA thì xác định chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 không có đăng ký kết hôn mặc dù đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Vì vậy, quan hệ của hai anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình xác định yêu cầu của chị Tòng Thị L là có cơ sở để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu giao nuôi con chung của chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1, cũng như nguyện vọng của cháu Lò Văn C và cháu Lò Thị Th thì thấy: Về quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung thì chị L và anh L1 đều có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng; việc cả hai anh chị đều muốn tự mình nhận nuôi cả hai người con chung và nguyện vọng của các cháu; như vậy sẽ tạo gánh nặng và cũng thiếu ổn định cho cả hai cháu. Tại phiên tòa chị L thay đổi về người trực tiếp nuôi con giao cháu Lò Văn C cho anh Lò Văn L1 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Nên thấy rằng, xét về điều kiện người trực tiếp nuôi con của chị L và anh L1 thì cần để mỗi người sẽ trực tiếp nuôi dưỡng một người con chung, như vậy sẽ đảm bảo về mọi mặt cho con, giúp cho con có điều kiện phát triển tốt nhất về cả thể chất lẫn tinh thần. Vì vậy cần căn cứ vào Điều 15, Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, giao cho chị Tòng Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Thị Th; giao anh Lò Văn L1 trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Văn C. Do mỗi người đều có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng con chung, nên không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: Anh L1, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa Chị L, anh L1 đều khẳng định anh, chị có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH

huyện MA, tỉnh Điện Biên số tiền 83.000.000đ và lãi phát sinh từ ngày 01/5/2020 đến nay. Mục đích vay để làm nhà và phát triển kinh tế gia đình, nên chị L và anh L1 đều phải có nghĩa vụ trả nợ chung.

[2.5] Về án phí: Xét thấy chị Tòng Thị L là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí, vì vậy HĐXX miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí có giá ngạch với một nửa khoản nợ chung mà chị L phải trả là 41.500.000đ cho chị L. Anh L1 là người sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và tại phiên tòa anh đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí có giá ngạch nên miễn toàn bộ án phí có giá ngạch cho anh L1 đối với một nửa khoản nợ chung mà anh L1 phải trả là 41.500.000đ.

[3] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng đưa ra đề nghị hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung vụ án, vì vậy cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 9, 14, 15, 16, 53, 81, 82, 83; 84 Luật hôn nhân & gia đình năm 2014; Khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1.

2. Về con chung: Giao cho chị Tòng Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Thị Th; sinh ngày 17/8/2009 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động; giao cho anh Lò Văn L1 trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Lò Văn C; sinh ngày 24/8/2002 cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động. Chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Tòng Thị L, anh Lò Văn L1 có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con, cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Chị Tòng Thị L, anh Lò Văn L1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị L, anh L1 thực hiện quyền này.

Chị Tòng Thị L, anh Lò Văn L1 có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Khi người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nợ chung: Chị L phải trả số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện MA là 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh từ ngày 01/5/2020. Anh L1 phải trả số tiền nợ Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện MA là 41.500.000đ (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh từ ngày 01/5/2020.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch và có giá ngạch cho chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Tòng Thị L và anh Lò Văn L1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 18/8/2020). Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết tại nơi cư trú.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Mường Ảng;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- UBND xã NL, Mường Ảng;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vân

